



VRG Building, No.177 Hai Ba Trung,
Xuan Hoa Ward, Ho chi minh City, Vietnam
Tel: (08) 38 912 889 | Fax: (08) 38 912 789 | Tax Code: 0300812161

Công ty Cổ Phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 - as at 31 June 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 30/06/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS	100	575.885.133.420	557.941.930.073
Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash exchangeable	110	19.043.413.682	13.907.537.440
Tiền	Cash	111	18.984.297.453	13.748.974.287
Các khoản tương đương tiền	Cash exchangeable	112	59.116.229	158.563.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term financial investments	120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Provision for lost due to the decrease in prices of trading s	122	(198.500)	(198.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held-to-Maturity investments	123		
Các khoản phải thu ngắn hạn	Short-term receivables	130	238.106.565.364	245.767.216.221
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term Receivables from Customers	131	202.157.246.923	212.622.230.677
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Prepayment to suppliers	132	20.032.518.197	17.530.512.125
Phải thu nội bộ ngắn hạn	Short-term Internal Receivables	133		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Receivables short-term loans	135	126.000.000	252.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	Other receivalbe	136	31.324.507.089	30.859.031.451
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad short-term receivables (*)	137	(15.533.706.845)	(15.496.558.032)

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 30/06/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Tài sản thiếu chờ xử lý	Insufficient Assets	139		
Hàng tồn kho	Inventories	140	209.101.176.660	191.512.986.625
Hàng tồn kho	Inventory	141	225.989.760.224	204.257.012.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for decline in inventory (*)	149	(16.888.583.564)	(12.744.026.239)
Tài sản ngắn hạn khác	Provision for decline in inventory	150	109.633.602.714	106.753.814.787
Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	151	3.928.348.316	3.087.384.279
Thuế GTGT được khấu trừ	Input VAT	152	105.685.113.049	103.666.430.508
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and Receivables from State Budget	153	20.141.349	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS	200	297.420.651.310	304.310.064.363
Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables	210	4.020.422.924	3.911.422.924
Phải thu về cho vay dài hạn	Long-term loan receivable	215	467.663.309	467.663.309
Phải thu dài hạn khác	Long-term others receivable	216	3.552.759.615	3.443.759.615
Tài sản cố định	Fixed assets	220	203.165.907.387	210.554.066.113
TSCĐ hữu hình	Tangible fixed assets	221	148.503.826.776	147.984.775.569
Nguyên giá	The original price	222	513.121.182.968	496.453.373.480
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	223	(364.617.356.192)	(348.468.597.911)
TSCĐ thuê tài chính	Financial lease assets	224	43.358.432.756	50.750.572.770
Nguyên giá	The original price	225	46.479.479.964	54.779.175.580
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	226	(3.121.047.208)	(4.028.602.810)
TSCĐ vô hình	Intangible fixed assets	227	11.303.647.855	11.818.717.774
Nguyên giá	The original price	228	20.402.647.061	20.402.647.061
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	229	(9.098.999.206)	(8.583.929.287)

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 30/06/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Bất động sản đầu tư	Invested real estate	230	35.857.666.174	36.718.098.042
Nguyên giá	The original price	231	43.378.125.925	43.378.125.925
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	232	(7.520.459.751)	(6.660.027.883)
Tài sản dở dang dài hạn	Long-term financial investments	240	1.656.000.000	2.936.368.562
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Capital Construction in Progress	242	1.656.000.000	2.936.368.562
Đầu tư tài chính dài hạn	Long-term financial investments	250		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held-to-maturity investments	255		
Đầu tư vào công ty con	Subsidiary company investments	251		
Tài sản dài hạn khác	Other long term assets	260	52.720.654.825	50.190.108.722
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	261	42.165.801.498	41.901.497.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	262	10.554.853.327	8.288.610.970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TOTAL ASSETS	270	873.305.784.730	862.251.994.436
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES	300	448.994.935.679	409.512.170.646
Nợ ngắn hạn	Current liabilities	310	431.757.481.914	390.896.171.155
Phải trả người bán ngắn hạn	Payables to seller: short-term	311	80.426.948.912	63.820.570.345
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short term Advances Received from the Customers	312	9.216.598.739	6.264.823.516
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and Obligations to State Budget	313	4.813.698.467	6.634.412.871
Phải trả người lao động	Payables to employees	314	4.641.206.000	136.050.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	Others exphajn: short-term	315	9.910.433.769	6.599.533.852
Phải trả nội bộ ngắn hạn	Short-term internal payables	316		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term Unrealized Revenue	318	1.868.812.221	

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 30/06/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payables	319	56.460.717.085	56.832.058.708
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and financial leases	320	260.895.655.142	247.602.633.123
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and Welfare Fund	322	3.523.411.579	3.006.087.940
Nợ dài hạn	Long-term liabilities	330	17.237.453.765	18.615.999.491
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Internal Payables of Capital	334		
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Long-term Unrealized Revenue	336	490.363.065	528.824.438
Phải trả dài hạn khác	Others long term payables	337	17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease	338	16.680.332.450	18.019.166.803
Dự phòng phải trả dài hạn	Provision of Long-term Payables	342	49.758.250	51.008.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY	400	424.310.849.051	452.739.823.790
Vốn chủ sở hữu	Owner's equity	410	424.310.849.051	452.739.823.790
Vốn góp của chủ sở hữu	Owner's equity invested capital	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	Equity Surplus	412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ (*)	Fund stocks (*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference	417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	Development Investment Fund	418	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed Profit	421	35.934.595.744	64.363.570.483
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Accumulated Undistributed Profit by The End of The Prev	421a	59.214.484.845	99.733.251.178
LNST chưa phân phối kỳ này	Undistributed Profit of the Current Period	421b	(23.279.889.101)	(35.369.680.695)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TOTAL RESOURCES	440	873.305.784.730	862.251.994.436

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /07/2025

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 2 - Quarter 2		Lũy kế	Lũy kế
		Năm 2025	Năm 2024	ngày 30/06/2025	ngày 30/06/2024
		Year 2025	Year 2024	Accumulated	Accumulated
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sale of goods and rendering of services	01	136.777.368.059	109.670.558.955	258.443.359.585	209.675.224.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductions	02	11.757.441.950	2.667.176.176	23.429.894.137	12.285.416.141
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenues from sale of goods and rendering of services	10	125.019.926.109	107.003.382.779	235.013.465.448	197.389.807.863
4. Giá vốn hàng bán Costs of goods sold and services rendered	11	95.007.330.197	77.378.876.666	186.595.490.152	141.568.921.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sale of goods and rendering of services	20	30.012.595.912	29.624.506.113	48.417.975.296	55.820.885.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	21	1.411.907.211	1.540.028.159	1.646.561.216	2.853.612.467
7. Chi phí tài chính Expenses from financial activities	22	4.109.395.512	3.192.126.179	7.800.030.128	6.560.819.248
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: Interest expenses	23	3.980.041.109	3.016.164.143	7.370.839.219	5.964.878.922
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	25	22.715.044.145	17.140.370.462	37.660.124.894	35.893.489.696

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 2 - Quarter 2		Lũy kế ngày 30/06/2025	Lũy kế ngày 30/06/2024
		Năm 2025	Năm 2024	Accumulated	Accumulated
		Year 2025	Year 2024		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	26	12.625.079.337	11.896.288.935	24.608.833.121	23.293.563.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Operating profit	30	(8.025.015.871)	(1.064.251.304)	(20.004.451.631)	(7.073.374.375)
11. Thu nhập khác Other income	31	56.051.248	23.380.627	65.980.585	97.212.044
12. Chi phí khác Other expenses	32	129.829.383	1.617.628.925	390.048.547	1.617.633.530
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) Other profit	40	(73.778.135)	(1.594.248.298)	(324.067.962)	(1.520.421.486)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit/(loss) before tax	50	(8.098.794.006)	(2.658.499.602)	(20.328.519.593)	(8.593.795.861)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành Enterprise Income Tax expenses	51	5.135.440.819	3.570.823.131	5.217.611.864	4.160.236.861
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses	52	(2.452.688.880)	(1.483.421.551)	(2.266.242.357)	(1.604.027.452)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net profit/(loss) after tax	60	(10.781.545.946)	(4.745.901.182)	(23.279.889.101)	(11.150.005.270)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ (-) Profit after tax of shareholders of the parent company	61	(10.781.545.946)	(4.745.901.182)	(23.279.889.101)	(11.150.005.270)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát (-) Profit after tax of non-controlling interest	62				
19. Lãi or Lỗ cơ bản trên cổ phiếu 19.(-) Basic earnings per share	70	(583)	(240)	(1.040)	(408)



Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /07/ 2025

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 - for the year ended 30 June 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 30/06/2025	Năm kết thúc ngày 30/06/2024
			Current year	Previous year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(20.328.519.593)	(8.593.795.861)
2. Điều chỉnh cho các khoản	Adjustments for:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	16.692.984.826	16.030.836.683
Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	4.180.456.138	(58.165.481)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(617.170.942)	(823.086.848)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(85.051.971)	(410.495.725)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	7.370.839.219	5.964.878.922
Các khoản điều chỉnh khác	Other adjustments	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	7.213.537.677	12.110.171.690
Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	5.758.976.448	(1.023.913.380)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	(21.732.747.360)	(6.949.627.850)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	31.154.723.518	(8.139.989.530)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(1.105.267.783)	1.369.946.536
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(Increase)/decrease in held-for-trading securities	13		
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(7.370.839.219)	(5.807.974.812)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(7.107.337.663)	(5.476.832.706)

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 30/06/2025	Năm kết thúc ngày 30/06/2024
			Current year	Previous year
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Other cash inflows from operating activities	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	2.179.283.619	(18.524.422.052)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II.CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(9.059.295.093)	(12.444.078.608)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2.235.469.244	10.383.523.570
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	226.000.000	3.304.628.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for investments in other entities	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Proceeds from sale of investments in other entities	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	13.657.749	447.303.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	(6.584.168.101)	1.691.376.607
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Capital contribution and issuance of shares	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	Capital redemption	32		
Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	297.079.195.769	338.541.396.352
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(283.513.575.246)	(315.720.127.847)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(4.025.739.640)	(5.871.316.183)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends paid/Profit distributed	36		(710.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	9.539.880.883	16.239.872.322
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents]	50	5.134.996.401	(593.173.123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	13.907.537.440	14.939.182.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	879.841	(10.621.502)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents] at end of period	70	19.043.413.682	14.335.388.368

300812
 CÔNG
 SỞ PH
 M BRC
 VIỆT
 NIOP W

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /07/ 2025

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR , 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh -Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 Siam Brothers Viet Nam Branch No.2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 Siam Brothers Viet Nam Branch No.3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch

Các công ty con sở hữu trực tiếp

CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 June 2025

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company's head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND273,664,760,000

As at 31 June 2025, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Chi nhánh -Branches

Directly owned subsidiaries

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thùng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Applied accounting documentation system

The Group’s applied accounting documentation system is the General Journal system

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Foreign currency transactions

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Prepared by/Chức Accountant: Trần Ngọc Đình

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly

All exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting

Investment and development fund

- This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividends

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Dividends proposed by the Board of Directors are classified as a separate allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the shareholders at the Annual General Meeting and the authority. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

19. Thuế

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity, by the same taxation authority or when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền		01-Cash and cash equivalents	
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Tiền mặt	Cash on hand	199.365.658	356.728.507
Tiền gửi ngân hàng	Cash at banks	18.784.931.795	13.392.245.780
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	Cash equivalents	59.116.229	158.563.153
Tổng cộng	Total	19.043.413.682	13.907.537.440
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		02-Investments held to maturity	
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments	(198.500)	(198.500)
Tổng cộng	Total	375.000	375.000
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng		03-Short-term trade account receivable	
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	167.372.314.103	195.124.219.292
Lê Thị Hạnh	Le Thi Hanh	2.923.345.932	4.864.386.303
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	Hong Kim Soa Trading Co., Ltd.	5.263.104.000	5.863.104.000
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	Hai Phat Trading Service Production Co., Ltd	15.492.057.421	17.020.790.360
Hộ kinh doanh Đàm Minh Hân	Dam Minh Han Business Household	12.406.817.712	18.296.032.035
Công ty TNHH TM Ngọc Hiền	Ngoc Hien Trading Co., Ltd.	1.325.008.239	113.087.263
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	Business Household Nguyen Dang Phong	9.048.703.808	9.766.453.572
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	Le Van Cam Business Household	1.724.000.000	2.224.016.237
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	Tien Phong Investment and Development Trading Service Co., Ltc	21.414.338.595	22.064.155.883
Các đối tượng khác	Others	97.774.938.396	114.912.193.639
2- Bên liên quan	2- Related parties	34.784.932.820	17.498.011.385
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	3.899.748.769	2.464.157.660
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		562.320
Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	30.885.184.051	15.033.291.405

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Additional information for items presented in the Balance Sheet

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Tổng cộng	Total	202.157.246.923	212.622.230.677
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(15.533.706.845)	(15.496.558.032)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	186.623.540.078	197.125.672.645
04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn	4- Short-term prepayments to suppliers	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties³	19.042.126.077	16.376.228.213
HK LANDSHINE INT'L TRADE LIMITED	HK LANDSHINE INT'L TRADE LIMITED	8.853.572.725	
Ptt oil and retail Business Company Limited	Ptt oil and retail Business Company Limited	1.385.400.510	1.469.497.305
An Thanh Bicsol Singapore PTE.LTD	An Thanh Bicsol Singapore PTE.LTD	622.740	5.653.670.400
Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Dai Duy Duc Production and Trading Company	273.000.000	262.782.425
Các đối tượng khác	Others	8.529.530.102	8.990.278.083
2- Bên liên quan	2- Related parties	990.392.120	1.154.283.912
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	46.440.000	46.440.000
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	943.952.120	1.107.843.912
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	20.032.518.197	17.530.512.125
05- Phải thu cho vay ngắn hạn	05-Short-term loan receivable	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Phải thu cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivable	126.000.000	252.000.000
Tổng cộng	Total	126.000.000	252.000.000
06- Phải thu ngắn hạn khác	06- Other receivables	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	1.260.197.308	1.316.219.333
Phải thu khác	Others	26.644.865.104	809.215.836
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	2.495.859.778	2.492.841.214
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	748.530.004	908.610.000
Tổng cộng	Total	31.324.507.089	5.526.886.383
Bên liên quan	Related parties		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	489.359.800	706.206.300
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited	26.204.458.959	25.332.145.068
Tổng cộng	Total	27.716.572.464	27.061.105.073
Dài Hạn	Long-term		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	3.552.759.615	3.443.759.615
Bên liên quan	Related parties		

Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đồng Dương		Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd		591.734.480	591.734.480	
Tổng cộng		Total		591.734.480	591.734.480	
07- Hàng tồn kho		07- Inventories		Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024	
CHỈ TIÊU		ITEMS		Ending balance	Beginning balance	
Nguyên liệu, vật liệu		Raw materials		32.864.130.496	57.421.070.313	
Công cụ, dụng cụ		Tools and equipment		1.378.027.797	1.385.232.512	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		Work in process		11.703.314.497	5.975.352.912	
Thành phẩm		Finished goods		105.964.423.942	86.568.117.952	
Hàng hóa		Merchandises		74.079.863.492	52.907.239.175	
Tổng cộng		Total		225.989.760.224	204.257.012.864	
Dự phòng hàng tồn kho		Provision for obsolete inventories		(16.888.583.564)	(12.744.026.239)	
GIÁ TRỊ THUẦN		Net		209.101.176.660	191.512.986.625	
08. Chi phí trả trước		08. Prepaid expenses				
Ngắn hạn		Short-term		Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024	
CHỈ TIÊU		ITEMS		Ending balance	Beginning balance	
Công cụ dụng cụ		Tools and equipment		574.896.299	500.426.010	
Dịch vụ khác		Other services		3.353.452.017	2.586.958.269	
Tổng cộng		Total		3.928.348.316	3.087.384.279	
Dài hạn		Long-term		Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024	
CHỈ TIÊU		ITEMS		Ending balance	Beginning balance	
Công cụ dụng cụ		Tools and equipment		8.460.025.330	6.848.451.833	
Tiền thuê đất trả tiền một lần		Prepaid land costs		31.435.650.769	31.966.300.942	
Dịch vụ khác		Other services		2.270.125.399	3.086.744.977	
Tổng cộng		Total		42.165.801.498	41.901.497.752	
09-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		09- Tangible fixed assets				
CHỈ TIÊU		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
ITEMS		Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:						
Ngày 31/12/2024		110.305.546.718	375.647.474.678	8.006.595.967	2.493.756.116	496.453.373.479
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành						
New purchase and Transfer from construction in progress		663.245.000	4.280.966.383			4.944.211.383
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính						
Repurchase/finance lease assets			11.723.598.106			11.723.598.106
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất						

*Quyết định báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30/06/2025	110.968.791.718	391.652.039.167	8.006.595.967	2.493.756.116	513.121.182.968
2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated					
Ngày 31/12/2024	(66.530.836.802)	(272.218.409.688)	(7.465.187.037)	(2.254.164.384)	(348.468.597.911)
Khấu hao trong năm <i>Depreciation for the year</i>	(2.673.953.759)	(10.500.472.487)	(44.069.735)	(43.673.152)	(13.262.169.133)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính <i>Repurchase finance lease assets</i>		(2.886.589.148)			(2.886.589.148)
Ngày 30/06/2025	(69.204.790.561)	(285.605.471.323)	(7.509.256.772)	(2.297.837.536)	(364.617.356.192)
3-Giá trị còn lại- Net carrying amount					
Ngày 31/12/2024	43.774.709.916	103.429.064.990	541.408.930	239.591.732	147.984.775.568
Ngày 30/06/2025	41.764.001.157	106.046.567.844	497.339.195	195.918.580	148.503.826.776
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets					
Ngày 31/12/2024	29.577.708.772	143.689.456.397	6.761.643.896		180.028.809.065
Ngày 30/06/2025	29.577.708.772	192.061.480.451	6.761.643.896		228.400.833.119

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính	10 - Finance lease assets
---	----------------------------------

CHỈ TIÊU -	ITEMS	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Tổng Total
1- Nguyên giá	1- Cost:		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	54.779.175.580	54.779.175.580
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	(8.299.695.616)	(8.299.695.616)
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25	46.479.479.964	46.479.479.964
2- Giá trị hao mòn	2- Accumulated		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(4.028.602.810)	(4.028.602.810)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the	(2.055.313.906)	(2.055.313.906)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	2.962.869.508	2.962.869.508
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25	(3.121.047.208)	(3.121.047.208)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	50.750.572.770	50.750.572.770
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25	43.358.432.756	43.358.432.756
11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình	11- Intangible fixed assets		

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quyền sử dụng đất <i>Land use rights</i>	Phần mềm máy tính <i>Computer's software</i>	Tổng cộng Total
----------	-------	--	--	--------------------

1- Nguyên giá	1- Cost:
----------------------	-----------------

Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	17.673.799.713	20.402.647.061
Mua mới trong năm	New purchase			
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25	2.728.847.348	17.673.799.713	20.402.647.061
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(2.728.847.348)	(5.855.081.939)	(8.583.929.287)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(515.069.919)	(515.069.919)
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25	(2.728.847.348)	(6.370.151.858)	(9.098.999.206)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		11.818.717.774	11.818.717.774
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25		11.303.647.855	11.303.647.855
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
12-Tăng giảm bất động sản đầu tư	12- Investment properties		Nhà xưởng	Tổng cộng
CHỈ TIÊU	ITEMS		Factory	Total
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase			
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25		43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		(6.660.027.883)	(6.660.027.883)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm		(860.431.868)	(860.431.868)
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25		(7.520.459.751)	(7.520.459.751)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		38.453.223.079	38.453.223.079
Ngày 30/06/2025	30-Jun-25		35.857.666.174	35.857.666.174
13-Chi phí xây	13 - Construction in progress			
CHỈ TIÊU	ITEMS		31-Dec-24	31-Dec-23
Mua sắm TSCĐ	New purchase		116.000.000	1.396.368.562
Xây dựng cơ bản	Basic Construction		1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	Total		1.656.000.000	2.936.368.562
14- Đầu tư vào công ty con	14- Investment in subsidiaries			
Tên công ty	Name	Ngày 30/06/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance	
		% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value	% sở hữu own %
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	100	20.100.000.000	100
				Giá trị đầu tư Investment value

Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	37.750.000.000	100	19.640.000.000
Total			67.850.000.000		49.740.000.000
15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15 - Deferred income tax assets	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	7.005.339.898	6.476.830.983		
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	3.549.513.429	2.693.898.539		
Tổng cộng	Total	10.554.853.327	8.288.610.970		
16. Phải trả người bán ngắn hạn	16. Short-term trade accounts payable	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024		
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance		
1-Bên thứ 3	1-Third parties	49.743.163.759	35.971.116.681		
Công ty cổ phần hóa nhựa Sài Gòn	Saigon Plastic Chemical Joint Stock Company	8.287.200.000			
Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	Stavian Chemical Joint Stock Company	4.712.400.000			
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd	An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd	1.894.320.000			
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	Central Petroleum Trading and Service Joint Stock Company	2.879.000.000	2.811.600.000		
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	286.443.600	1.091.394.018		
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Company Limited		371.760.312		
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Company Limited	176.418.000	582.255.000		
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Pnat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	194.400.000	151.200.000		
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	118.516.652	118.516.652		
Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Dai Duy Duc Trading and Production Company	1.000	3.547.076.823		
Đối tượng khác	Others	31.194.464.507	27.297.313.876		
2- Bên liên quan	2- Related parties	30.683.785.153	27.849.453.664		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	18.056.816.586	20.212.866.591		
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	6.038.165.433	1.945.217.613		
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	648.019.199	127.985.804		
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	1.126.440.000	236.521.254		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	3.072.933.650	3.543.501.398		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	93.890.395	125.107.798		
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		4.454.000		
Siam Brothers Net Company Limited	Siam Brothers Net Company Limited	1.647.519.890	1.653.799.206		
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	80.426.948.912	63.820.570.345		
17. Người mua trả tiền trước	17. Buyer pays in advance	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024		
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance		
Bên thứ 3	Third parties	3.566.630.561	2.119.528.704		
Wakamatsu Trading Co., Ltd	Wakamatsu Trading Co., Ltd	193.550.495	193.550.495		

Land 'N' Sea Distributing, Inc.	Land 'N' Sea Distributing, Inc.	105.425.034	105.425.034
Southern Star (PM) co., LTD	Southern Star (PM) co., LTD	1.621.042.619	
Các đối tượng khác	Others	1.646.612.413	1.820.553.175
Bên liên quan	Related parties	7.271.010.797	4.145.294.811
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	492.176.380	1.495.528.728
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited	6.778.834.417	2.649.766.083
Tổng cộng	Total	9.216.598.739	6.264.823.515

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 31/12/2024 Beginning balance	Tăng trong kỳ Increase	Giảm trong kỳ Decrease	Ngày 30/06/2025 30-Jun-25
Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	103.666.430.508	46.871.455.117	44.852.736.644	105.685.148.981
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax				17.141.349
TỔNG CỘNG	Total	103.666.430.508	46.871.455.117	44.852.736.644	105.702.290.330
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)	Taxes payables				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	6.414.589.046	5.274.555.741	7.107.337.663	4.581.807.124
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	219.823.825	1.310.480.540	1.417.450.444	112.853.921
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		325.478.677	206.441.255	119.037.422
Tổng cộng	Total	6.634.412.871	6.910.514.958	8.731.229.362	4.813.698.467

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

19. Short-term accrued expenses payable

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 30/06/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	422.123.007	235.106.835
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	7.334.956.096	5.768.292.052
Trích trước chi phí tiền cơm nhân viên	Employee meal expense deduction	178.650.000	
Trích trước chi phí khuyến mãi	Promotion expense deduction	1.345.913.654	
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	628.791.012	596.134.964
Tổng cộng	Total	9.910.433.769	6.599.533.851

21. Doanh thu chưa thực hiện

21. Unearned Revenue

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 30/06/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Doanh thu Chưa thực hiện dài hạn	Long-term unearned Revenue	490.363.065	528.824.438
Tổng cộng	Total	490.363.065	528.824.438

22. Phải trả ngắn hạn khác

22. Other payables

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 30/06/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Kinh phí công đoàn	Union Funds	170.763.587	148.372.761
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance		998.965.530
Bảo hiểm y tế	Health Insurance	1.786.134	173.350.245
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	55.136.485.660	55.136.485.660

Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance		78.342.275
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	1.153.035.246	296.542.238
Tổng cộng	Total	56.460.717.085	56.832.058.708
Trong đó:	In which:		
Bên liên quan	Related parties		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	49.790.678.419	49.534.930.473
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	426.904.108	62.424.657
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	60.986.301	
Tổng cộng	Total	50.278.568.828	49.597.355.130
Dài hạn	Long-term		
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000

23. Vay và nợ thuê tài Chính		23. Borrowing and finance lease liabilities	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 30/06/2025
Tên ngân hàng	Name		31-Dec-24	Increase in the year	Decrease in the year	30-Jun-25
Các khoản vay ngắn hạn	Short-term		240.780.134.907	297.079.195.769	283.513.575.246	254.345.755.430
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	BIDV Joint Stock		36.188.252.666	33.092.970.731	69.281.223.397	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock		182.991.882.241	220.073.062.251	213.232.351.849	189.832.592.643
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Military Commercial Joint Stock Bank			40.913.162.787		40.913.162.787
Ngân hàng TNHH CTBC-CNHCM	CTBC Bank Limited - HCM Branch		100.000.000		100.000.000	
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company		10.500.000.000			10.500.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		11.000.000.000	1.000.000.000	900.000.000	11.100.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation			2.000.000.000		2.000.000.000
Thuê tài chính đến hạn trả	Finance lease due		6.822.498.216	3.753.141.136	4.025.739.640	6.549.899.712
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited		1.963.204.598	1.397.862.242	1.571.303.536	1.789.763.304
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited		2.131.879.788	991.571.994	1.090.729.194	2.032.722.588
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company		2.727.413.830	1.363.706.900	1.363.706.910	2.727.413.820
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	Total		247.602.633.123	300.832.336.905	287.539.314.886	260.895.655.142
Các khoản vay thuê tài chính	Finance lease loans		18.019.166.803	2.414.306.783	3.753.141.136	16.680.332.450
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited		3.162.797.071	2.414.306.783	1.397.862.242	4.179.241.612
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited		5.618.907.957		991.571.994	4.627.335.963
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company		9.237.461.775		1.363.706.900	7.873.754.875
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	Total		18.019.166.803	2.414.306.783	3.753.141.136	16.680.332.450
TỔNG VAY	Total loan		265.621.799.926	303.246.643.688	291.292.456.022	277.575.987.592
Trong đó:	In which:					
Bên liên quan	Related parties		Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 30/06/2025
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company		10.500.000.000			10.500.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		11.000.000.000	1.000.000.000	900.000.000	11.100.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation			2.000.000.000		2.000.000.000

Tổng cộng	Total	21.500.000.000	3.000.000.000	900.000.000	23.600.000.000
24- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24- Bonus and welfare fund	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.006.087.940	2.003.645.457		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	5.149.085.639	5.608.644.483		
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)		
Số dư cuối năm	Ending balance	3.523.411.579	3.006.087.940		

25- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 20234- Balance, 1 January 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	112.172.889.661	5.915.838.779	500.549.142.968
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					(35.369.680.695)		(35.369.680.695)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and welfare					(5.608.644.483)		(5.608.644.483)
Công bố chia cổ tức - Appropriation to bonus and					(6.830.994.000)	-	(6.830.994.000)
Số cuối năm 2024 - Balance, 31 December 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	64.363.570.483	5.915.838.779	452.739.823.790
NĂM NAY- THIS YEAR							
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					(23.279.889.101)		(23.279.889.101)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and welfare					(5.149.085.639)		(5.149.085.639)
Ngày 30/06/2025 - Balance, 30 June 2025	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	35.934.595.744	5.915.838.779	424.310.849.051

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Trị giá	% sở hữu
		Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	17.902.909	10.000	179.029.090.000	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.463.567	10.000	94.635.670.000	34,6%
Tổng cộng	Total	27.366.476		273.664.760.000	100%

26 . REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

26 - REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 2 - Quarter 2		Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
		Q2/2025	Q2/2024	Current year	Previous year
Doanh thu bán hàng hóa	Revenue from sales of merchandises	7.658.188.258	8.726.064.023	15.171.668.280	17.202.078.716
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	126.410.977.977	98.940.199.190	238.309.145.597	188.474.803.909
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	1.466.728.128	656.581.936	2.599.124.496	1.421.247.168

Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services				61.374.700
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	Revenue from sales of electric	1.241.473.696	1.347.713.806	2.363.421.212	2.515.719.511
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	136.777.368.059	109.670.558.955	258.443.359.585	209.675.224.004
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(11.757.441.950)	(2.667.176.176)	(23.429.894.137)	(12.285.416.141)
Doanh thu thuần	Net sales	125.019.926.109	107.003.382.779	235.013.465.448	197.389.807.863
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	In which: Sales to related parties	Q2/2025	Q2/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.090.406.565	1.656.466.554	2.265.327.933	2.523.535.313
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		12.000.000		12.000.000
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited		10.728.346.311		10.728.346.311
Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	39.551.322.149		66.377.660.881	
		40.641.728.714	12.396.812.865	68.642.988.814	13.263.881.624
Doanh thu từ bên thứ 3	Related parties	96.135.639.345	97.273.746.090	189.800.370.771	196.411.342.380
		136.777.368.059	109.670.558.955	258.443.359.585	209.675.224.004
27- Giá vốn hàng bán	27-Cost of sales	Q2/2025	Q2/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Giá vốn hàng hóa	Cost of merchandises sold	7.013.648.922	6.445.868.796	14.131.680.583	12.963.087.347
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	85.505.118.270	69.760.394.046	168.072.757.191	126.137.193.428
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	2.109.718.542	774.557.200	3.643.776.442	1.671.514.880
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services				32.425.463
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	Cost of electric sold	378.844.463	398.056.624	747.275.936	764.700.862
Tổng giá vốn	Total	95.007.330.197	77.378.876.666	186.595.490.152	141.568.921.980
28- Doanh thu hoạt động tài chính	28- Income from financial activities	Q2/2025	Q2/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lãi tiền gửi	Interest income	9.537.526	53.299.125	13.657.749	445.889.163
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	1.402.369.685	1.486.729.034	1.632.903.467	2.407.723.304
Tổng doanh thu tài chính	Total	1.411.907.211	1.540.028.159	1.646.561.216	2.853.612.467
29.- Chi phí tài chính	29.- Expenses from financial activities	Q2/2025	Q2/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	129.354.403	175.962.036	429.190.909	595.940.326
Lãi vay	Loan interests	3.980.041.109	3.016.164.143	7.370.839.219	5.964.878.922
Tổng cộng	Total	4.109.395.512	3.192.126.179	7.800.030.128	6.560.819.248
30- Chi phí bán hàng	30- Selling expenses	Q2/2025	Q2/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lương	Staff costs	2.698.405.855	2.234.342.241	5.537.361.283	4.561.405.063
Chi phí thuê	Rental fees	1.756.583.930	1.269.818.156	3.508.842.716	2.481.259.836
Chi phí khuyến mãi	Promotion expenses	12.127.289.010	9.260.165.900	18.834.806.090	19.812.704.552

Chi phí vận chuyển	Transportation expenses	683.053.209	657.035.860	1.325.741.472	1.595.359.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	3.410.773.576	1.752.217.687	5.097.831.395	3.664.498.274
Chi phí khác	Others	2.038.938.565	1.966.790.618	3.355.541.938	3.778.262.393
Tổng cộng	Total	22.715.044.145	17.140.370.462	37.660.124.894	35.893.489.696
31- Chi phí quản lý	31- General and administration expenses	Q2/2025	Q2/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lương nhân viên quản lý	Staff costs	6.425.092.267	5.980.801.908	12.894.061.213	12.137.122.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	964.605.121	880.385.240	1.878.918.116	1.750.535.026
Chi phí thuê	Rental fees	1.378.402.153	1.549.696.405	2.750.887.197	2.114.637.450
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Provisions for doubtful debt	37.148.813	(262.527.903)	37.148.813	(262.527.903)
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies	573.607.576	628.455.816	1.091.463.071	1.103.944.211
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	297.317.663	297.817.445	583.436.314	592.898.484
Chi phí khác	Others	2.948.905.744	2.821.660.024	5.372.918.397	5.856.954.332
Tổng cộng	Total	12.625.079.337	11.896.288.935	24.608.833.121	23.293.563.781
31- Thu nhập khác	31-Other income	Q2/2025	Q2/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Thu nhập khác	Other income	56.051.248	23.380.627	65.980.585	97.212.044
Tổng cộng	Total	56.051.248	23.380.627	65.980.585	97.212.044
32- Chi phí khác	33- Other costs	Q2/2025	Q2/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí khác	Other costs	129.829.383	1.617.628.925	390.048.547	1.617.633.530
Tổng cộng	Total	129.829.383	1.617.628.925	390.048.547	1.617.633.530
Lãi lỗ từ hoạt động khác	Profit and loss from other activities	(73.778.135)	(1.594.248.298)	(324.067.962)	(1.520.421.486)
34-Thuế TNDN	34-Corporate income tax				
				Lũy kế đến	Lũy kế đến
				30/06/2025	30/06/2024
				30-Jun-25	30-Jun-24
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Total accounting profit before tax			(20.328.519.593)	(8.593.795.861)
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense			5.217.611.864	4.160.236.861
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense			(2.266.242.357)	(1.604.027.452)
Lợi nhuận sau thuế	Profit after corporate income tax			(23.279.889.101)	(11.150.005.270)
35- Chi phí sản xuất theo yếu tố	35- Production and operation costs by element				
		Quý 2 - Quarter 2		Lũy kế đến	Lũy kế đến
CHỈ TIÊU	ITEMS	Q2/2025	Q2/2024	30/06/2025	30/06/2024
				Current year	Previous year
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Raw materials – including in production costs	66.147.505.687	42.724.070.842	122.964.969.344	75.969.297.167
Chi phí nhân công	Staff costs	30.041.001.529	23.155.882.749	62.229.213.388	46.285.690.867
Chi phí khuyến mãi và quà tặng	Promotion expenses	12.127.289.010	9.260.165.900	18.834.806.090	19.812.704.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	11.616.455.460	9.648.941.195	23.866.104.199	18.248.934.906
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	8.420.989.303	7.996.286.641	16.692.984.826	16.020.836.683

Chi phí dự phòng	Provisions	4.181.706.138	(58.165.480)	4.181.706.138	(58.165.480)
Chi phí khác	Others	24.868.469.317	16.257.473.740	45.881.681.690	28.796.721.311
Tổng cộng	Total	157.403.416.444	108.984.655.587	294.651.465.675	205.086.020.006

36 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

36 - Corporate income tax

CHỈ TIÊU	ITEMS	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
		Current year	Previous year
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense	5.217.611.864	4.160.236.861
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	(2.266.242.357)	(1.604.027.452)
Chi phí thuế	Tax expenses	2.951.369.507	2.556.209.409
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Profit before tax	(20.328.519.593)	(8.593.795.861)
Thuế suất thuế TNDN	CIT rate	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	At applicable CIT rate for the Group	(4.065.703.919)	(1.718.759.172)
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	Non-deductible expenses	181.884.462	868.739.848
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	Unrecognised deferred tax assets on tax losses	6.778.245.087	2.326.964.622
Dự phòng thuế thiếu của các năm trước	CIT in previous	56.943.877	1.079.264.111
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Total tax expenses	2.951.369.507	2.556.209.409

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Tax losses available for offset against future taxable income are as follows:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review Tax	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850.185.883	850.185.883	-		850.185.883	2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5.218.705.200	5.218.705.200	-		5.218.705.200	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	48.741.245.170	48.741.245.170			48.741.245.170	2029
2025	Chưa quyết toán - Outstanding	34.440.453.194	34.440.453.194			34.440.453.194	2030
Total		89.250.589.447	89.250.589.447			89.250.589.447	

37 -Thuế thu nhập hoãn lại

37 -Deferred corporate income tax

CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
		Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
		Consolidated balance sheet		Consolidated statement of income	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year

Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	3.106.741.369	3.099.311.606	7.429.763	52.505.581
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventory	2.654.228.105	2.372.403.630	281.824.475	(40.872.485)
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	1.089.848.077	436.227.412	653.620.665	(1.160.725.631)
Trích doanh thu chưa thực hiện	Unrealized revenue deduction	373.762.444	-	373.762.444	(454.159.631)
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	9.951.650	10.201.650	(250.000)	
Doanh thu xuất khẩu	The difference in export revenue recognition	336.500.912	186.446.523	150.054.389	144.448.636
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	(229.191.747)	(323.431.866)	94.240.119	162.090.408
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	3.213.012.517	2.507.452.016	705.560.501	(307.314.331)
Tổng cộng	Total	10.554.853.327	8.288.610.970	2.266.242.357	(1.604.027.452)

38. Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Siam Brothers Net Company Limited Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Better Life Asia Pacific Company Limited Công ty liên quan với thành viên HĐQT

38. Basic earnings per share

List of related parties as at 30 June 2024 is as follow:

Related parties	Relationship
Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
VFD Joint Stock Company	Fellow group company
VFI VN Corporation	Fellow group company
Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company

Siam Eco Farm Corporation Company related to members of the Board of Management

Siam Brothers Net Company Limited Company related to members of the Board of Management

Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited Company related to members of the Board of Management

Better Life Asia Pacific Company Limited Company related to members of the Board of Management

Better Life Asia Company Limited
Ông Veerapong Sawatyanon

Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Chủ tịch HĐQT

Better Life Asia Company Limited
Mr. Veerapong Sawatyanon

Company related
to members of the
Board of Management
Chairman
Member of Board of
Management cum
General Director

Bà Ngô Từ Đông Khanh

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ms. Ngo Tu Dong Khanh

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/06/2025 bao gồm:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2025 to 30/06/2025 as follows:

Quý 2, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

During quarter 2, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	30/06/2025 30-June-2025	30/06/2024 30-June-2024
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets		11.577.166.667
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	2.257.739.004	2.621.630.670
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises		12.000.000
	Cổ tức công bố		Dividend declared		4.475.727.250
	Nhận gốc vay		Loan proceed	1.000.000.000	10.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment	900.000.000	10.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	345.008.220	324.821.919
Công ty cổ phần VFD	Nhận gốc vay	VFD Joint Stock Company	Loan proceed		13.500.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		15.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	364.479.451	449.246.575
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	921.352.080	84.330.000
Công ty cổ phần VFI VN	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed	2.000.000.000	4.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	64.438.356	
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.209.741.936	102.859.200
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	5.739.591.000	2.578.843.933
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán thành phẩm	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Sale of merchandises	2.265.327.933	2.523.535.313
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	5.835.311.800	1.971.412.811
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Sử dụng dịch vụ	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of services	3.732.846.333	2.467.922.481
	Thuê căn hộ		Apartment for rent	480.000.000	
	Thuê văn phòng		Office for rent	1.795.027.392	
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	685.838.088	517.957.806
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Mua nguyên vật liệu	Siam Brothers Net Company Limited	Purchase of materials		9.609.501.464
Better Life Asia Company Limited	Bán thành phẩm	Better Life Asia Company Limited	Sale of merchandises	66.377.660.881	
Better Life Asia Pacific Company Limited	Bán thành phẩm	Better Life Asia Pacific Company Limited	Sale of merchandises		10.238.346.311

39.Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

39. Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2025	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman		-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	932.700.000	904.740.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management		-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	433.077.000	456.965.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director	403.480.000	385.660.000
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Pham Nghia Dung	Independent member of Board		-
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Duong The Quang	Independent member of Board		-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	Ms. Tran Ngoc Diem Quynh	Secretary of Internal audit subcommittee		199.288.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit	91.521.000	
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Commercial Director	616.100.000	644.600.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director	241.745.000	441.415.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	415.750.000	31.731.000
Tổng cộng		Total		3.134.373.000	3.064.399.000

40. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

40. Authorisation of consolidated financial statements

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

The consolidated financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /07/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant


TRẦN NGỌC DŨNG


Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman
VEERAPONG SAWATYANON